



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Quốc tế Hoàng Gia

Ngày 30/09/2025	8,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.3%	82.2%	148.5

DT thuần Q3/25
34.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.9 -27.4%
YoY: ▲ 1.70 5.2%

LN thuần Q3/25
-1.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.5 -115%
YoY: ▲ 4.20 73.4%

LN sau thuế Q3/25
-1.33
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.2 -113%
YoY: ▲ 4.40 76.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
11.8%
YoY: +/-▼ 21.5%

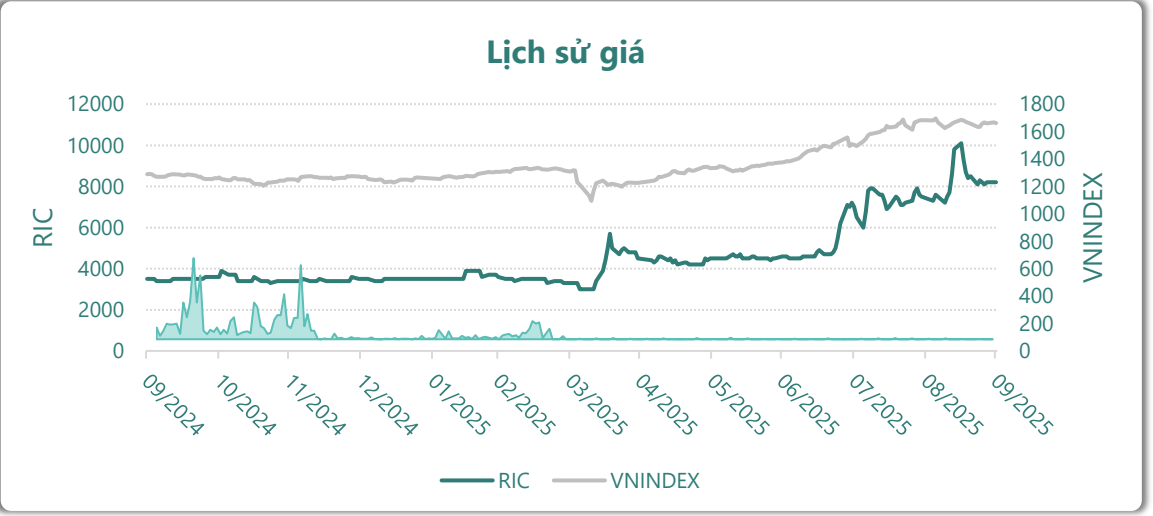
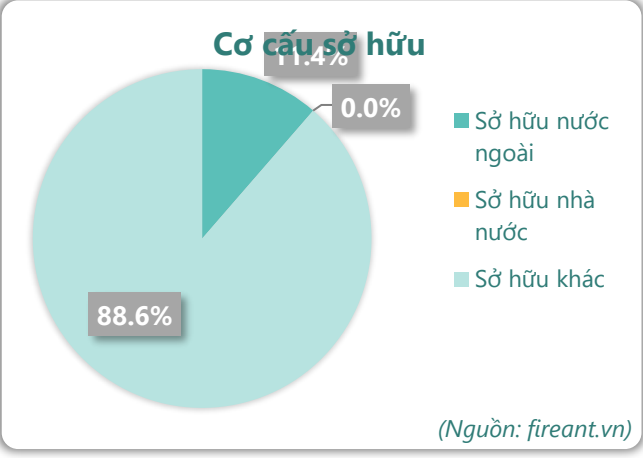
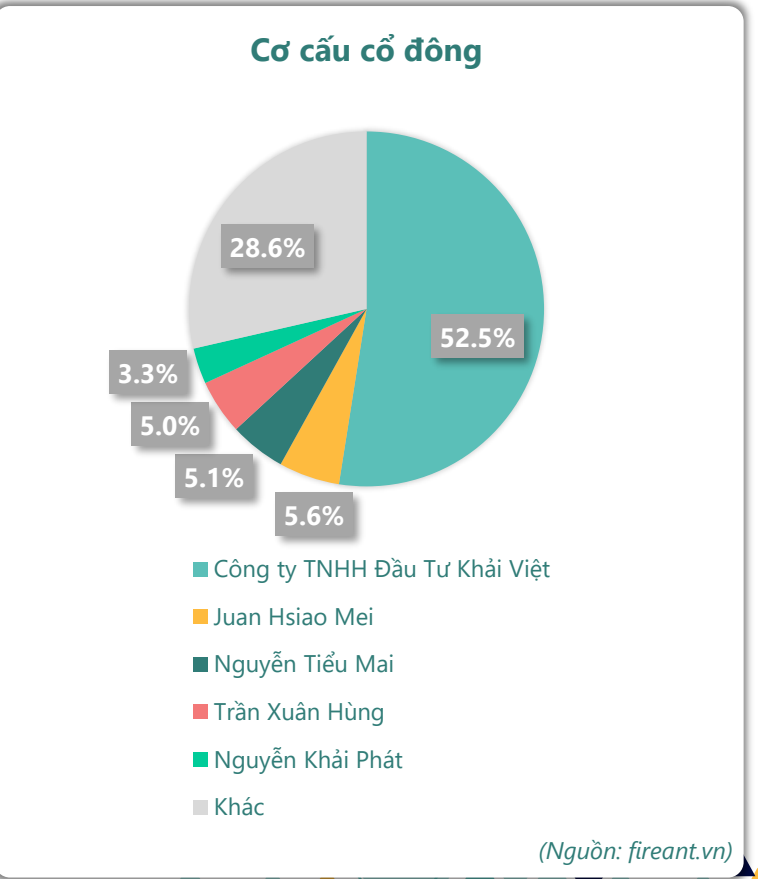
ROE (TTM) Q3/25
-1.3%
YoY: +/-▲ 0.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,000 - 10,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	577
Số lượng CPLH (CP)	70,368,754
KLGD BQ 20 phiên (CP)	87,460
Sở hữu nước ngoài	11.4%
Beta	(0.09)
EPS	-106
P/E	-77.3

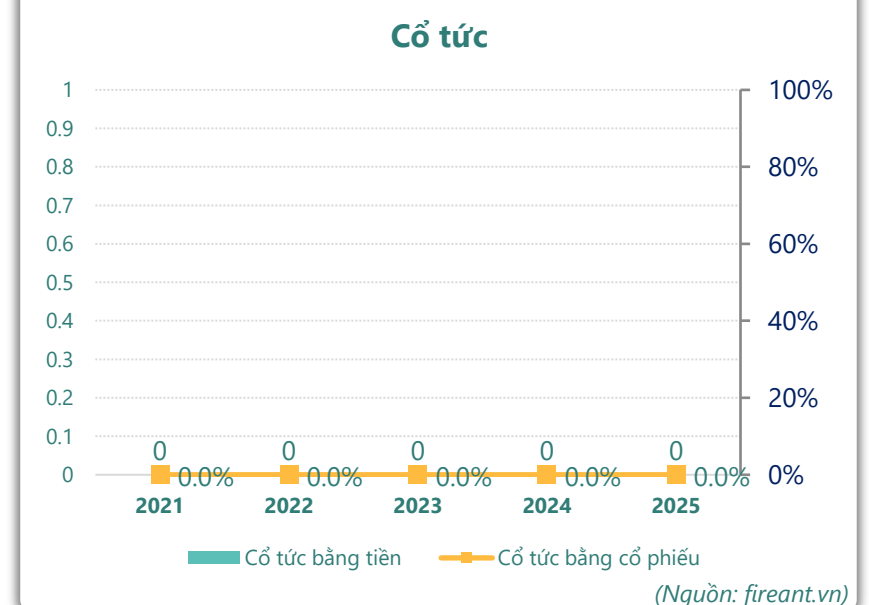
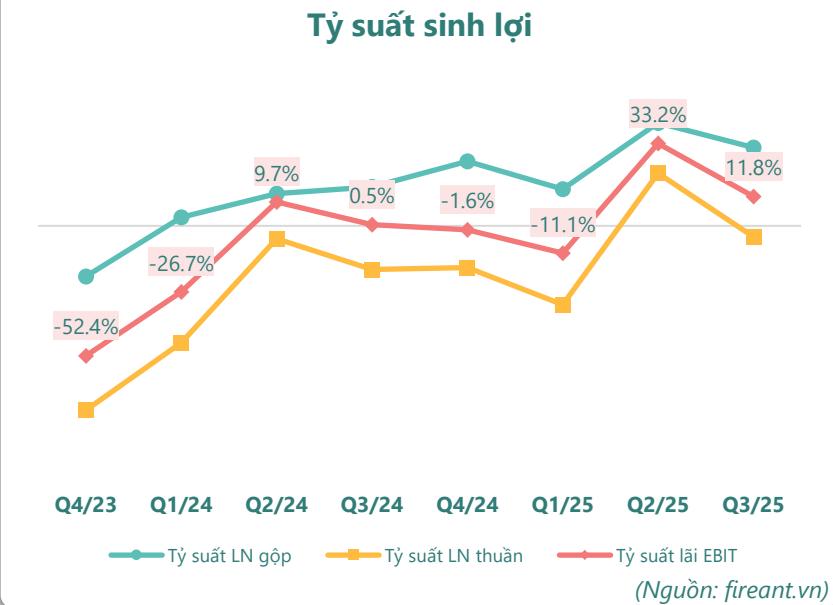
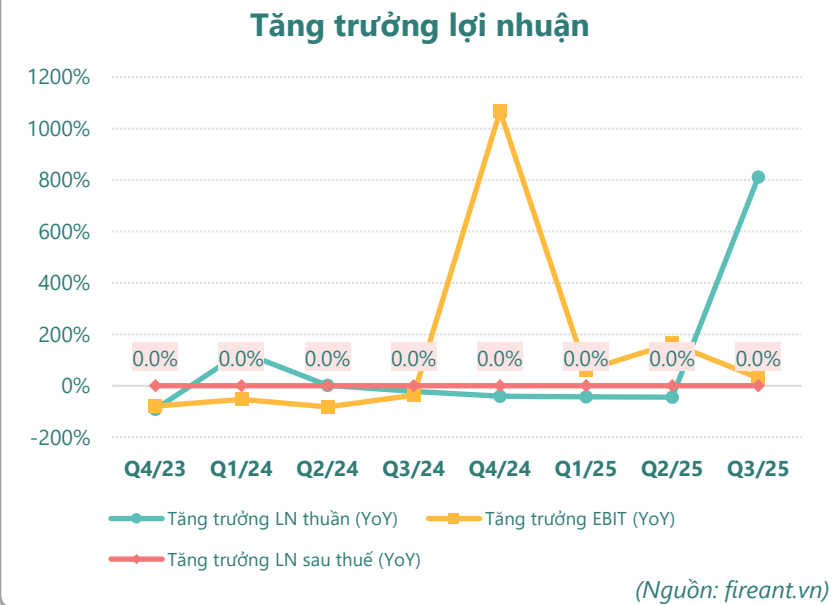
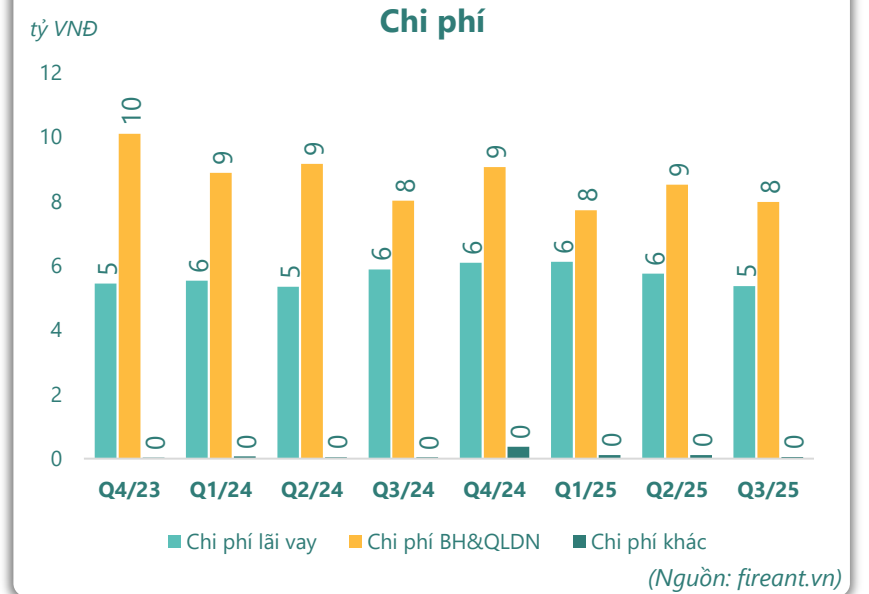
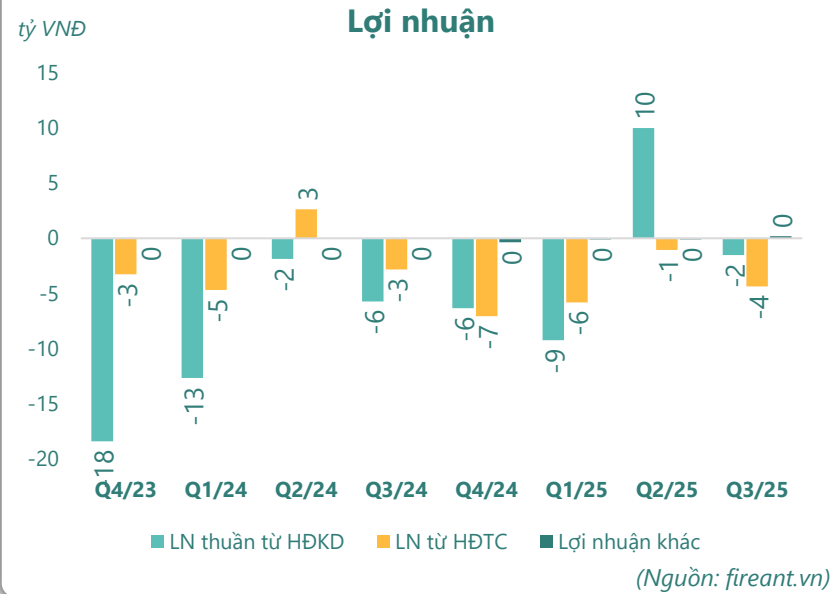
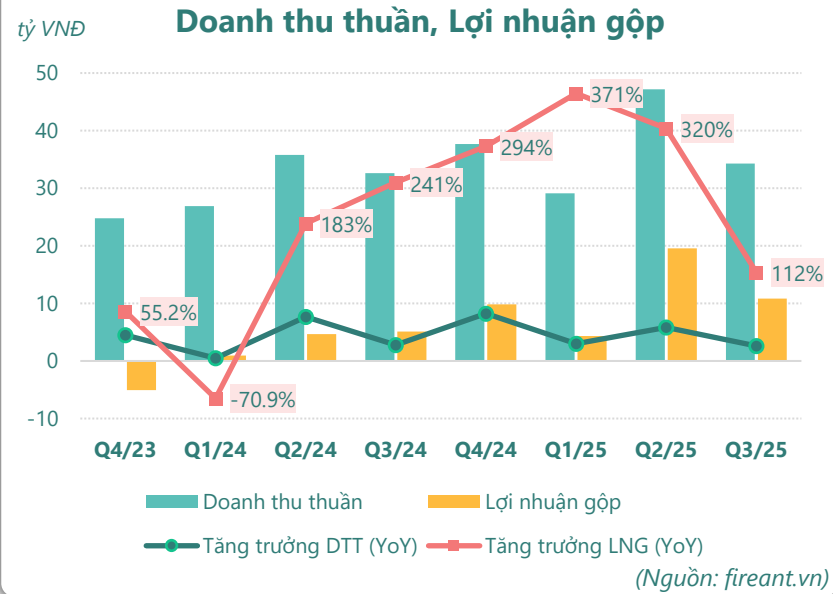
DT thuần 9T 2025
111
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.7 16.0%

LN thuần 9T 2025
-0.77
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.5 96.2%

LN sau thuế 9T 2025
-0.77
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.5 96.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH

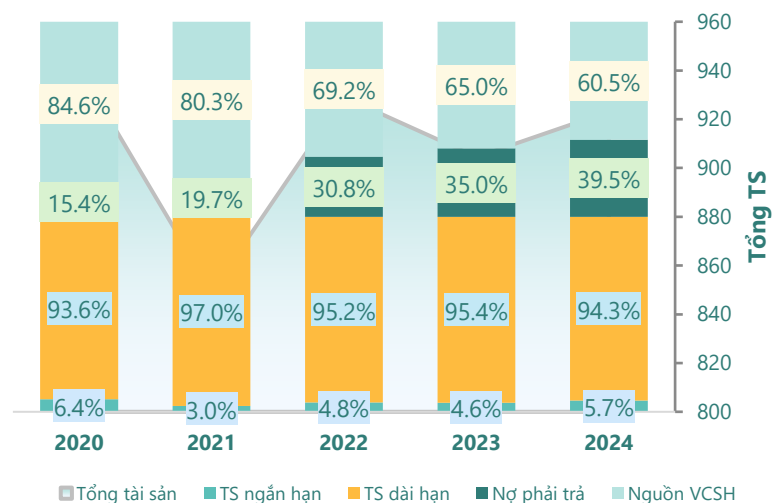




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

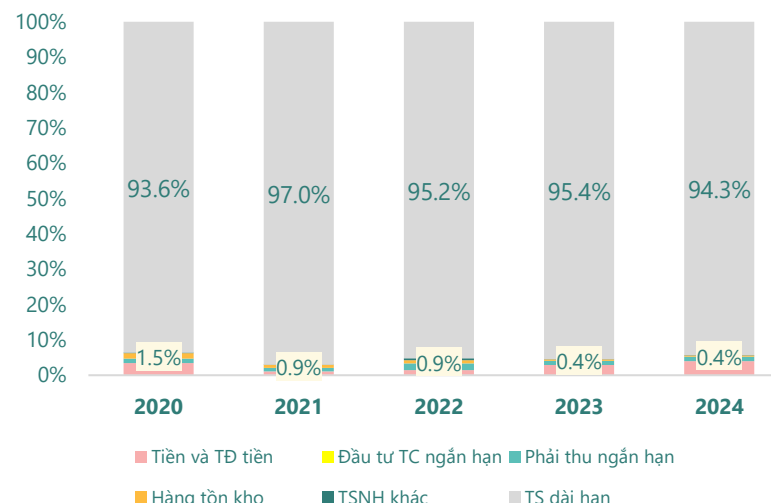
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

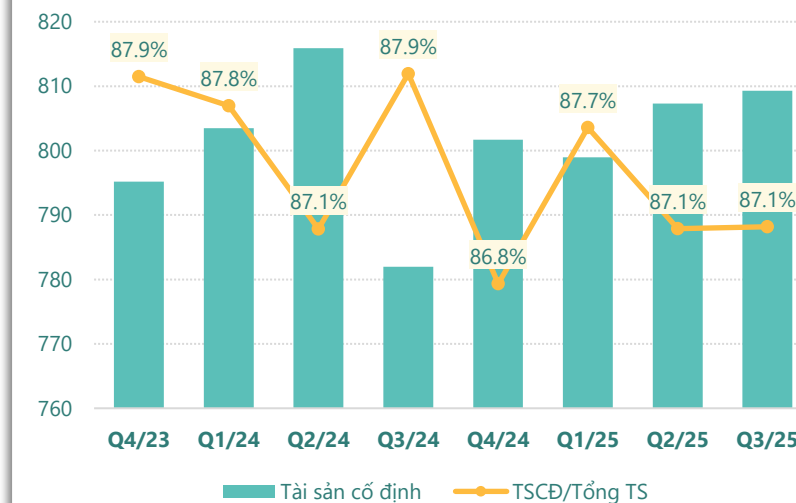
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

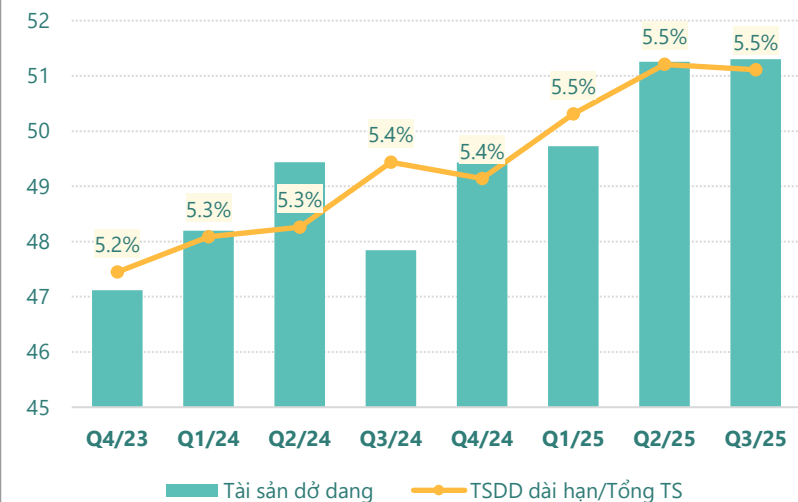
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

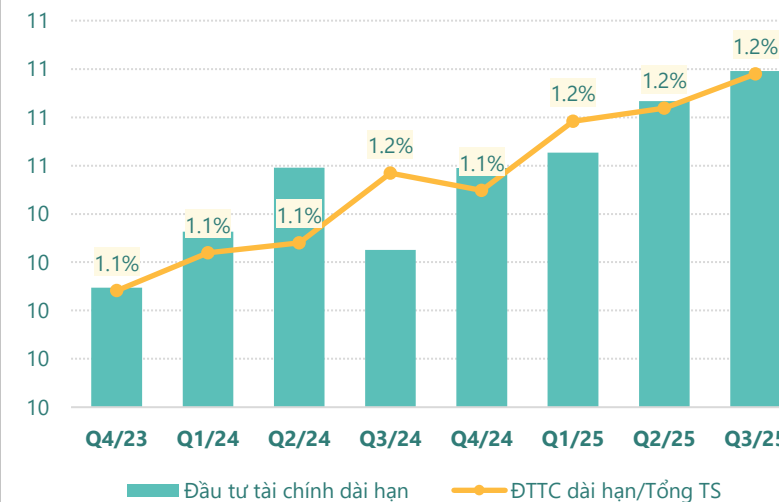
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

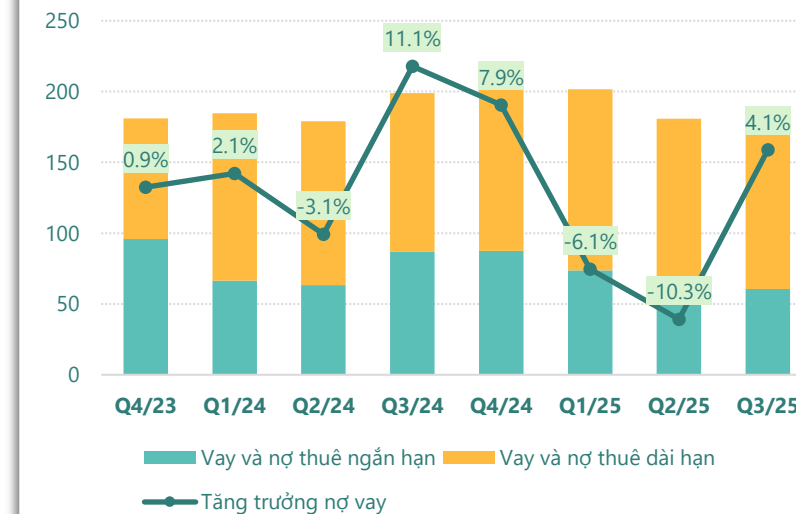
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



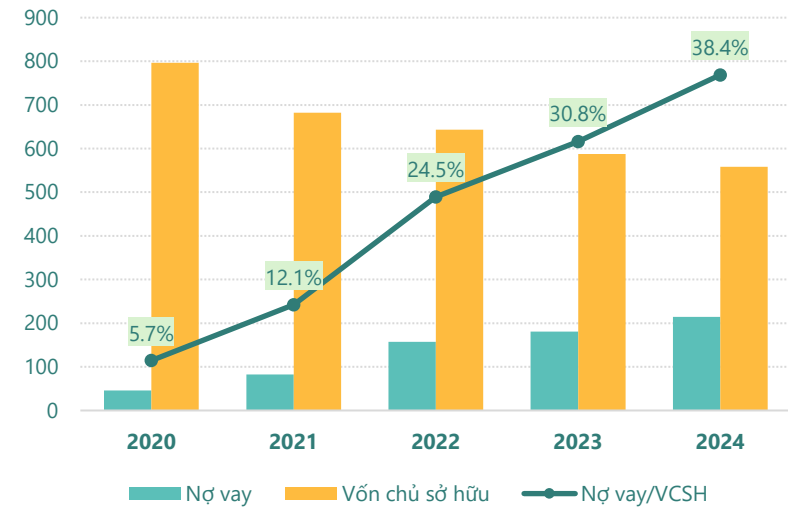
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

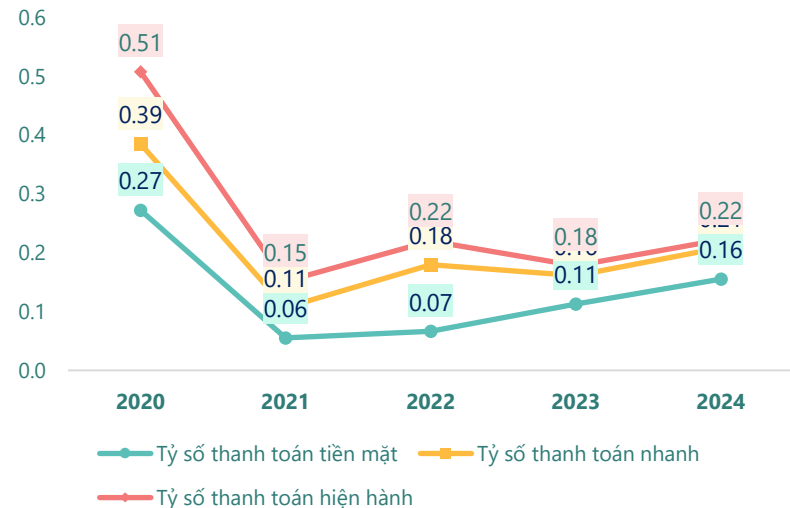
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



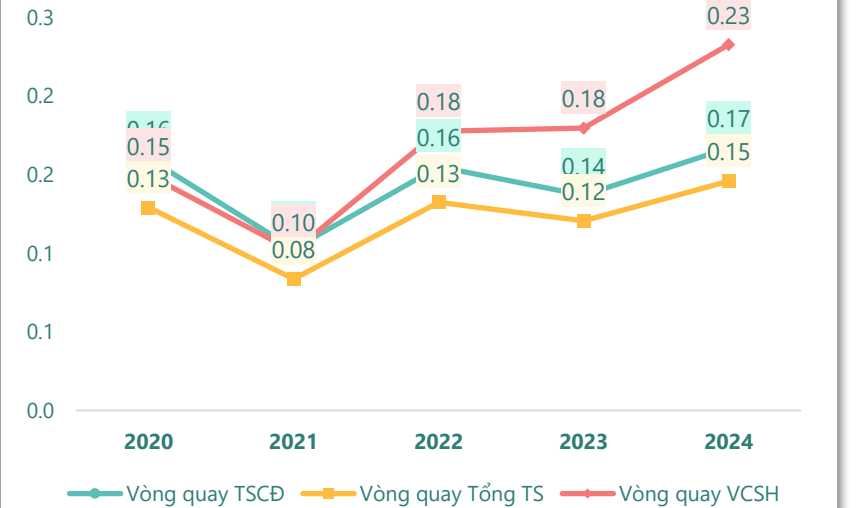
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



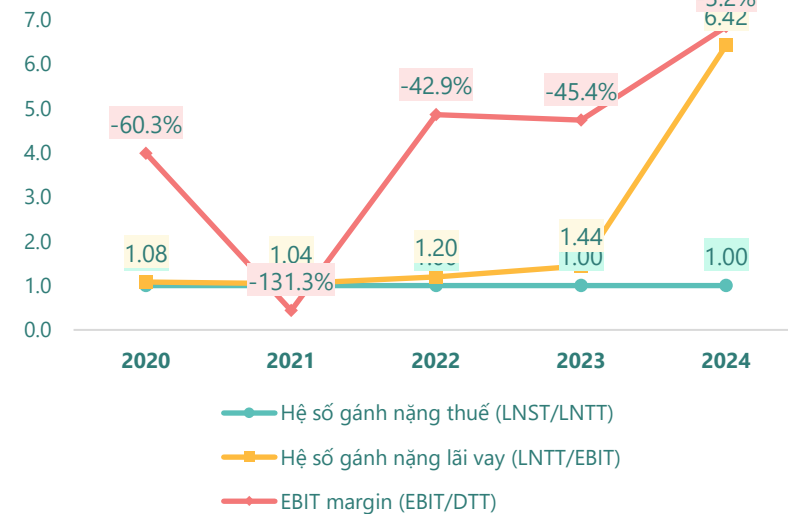
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



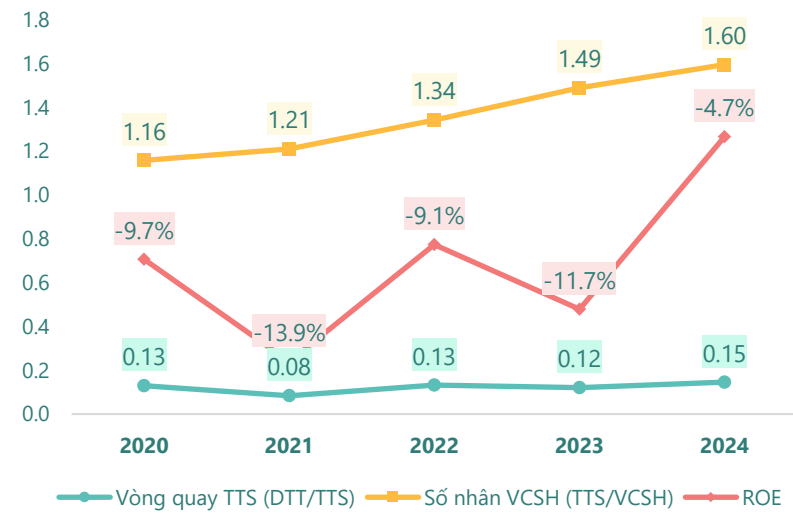
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



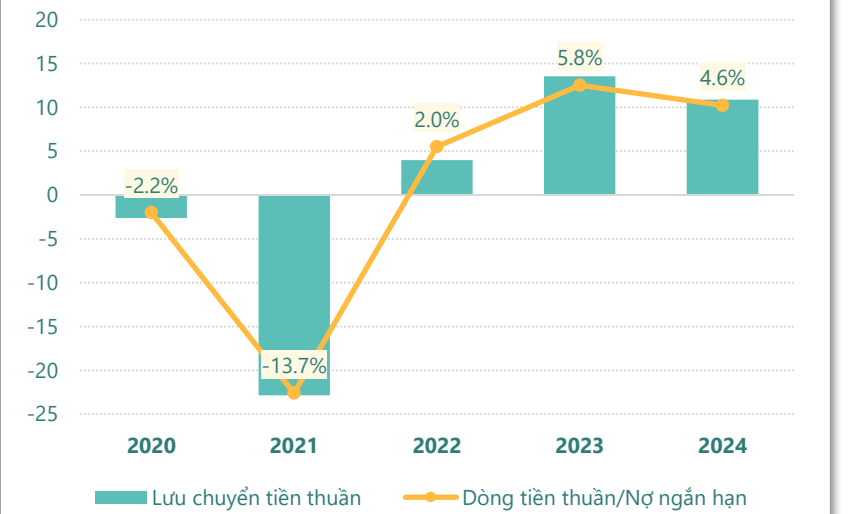
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	34.3	32.6	5.2%	111	95.3	16.0%
Giá vốn hàng bán	23.4	27.5	-14.7%	75.8	84.6	-10.4%
Lợi nhuận gộp	10.8	5.12	112%	34.7	10.7	225%
Doanh thu HĐTC	1.19	3.42	-65.1%	6.84	12.7	-46.3%
Chi phí TC	5.57	6.24	-10.8%	18.1	17.6	2.7%
Chi phí lãi vay	5.37	5.89	-8.9%	17.3	16.8	2.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.12	2.79	11.7%	9.19	8.81	4.3%
Chi phí QLDN	4.87	5.24	-7.0%	15.0	17.3	-13.0%
LN thuần từ HĐKD	-1.52	-5.72	73.4%	-0.77	-20.3	96.2%
Lợi nhuận khác	0.19	-0.01	2013%	0.00	-0.06	99.9%
LN trước thuế	-1.33	-5.73	76.8%	-0.77	-20.3	96.2%
Lợi nhuận sau thuế	-1.33	-5.73	76.8%	-0.77	-20.3	96.2%
LNST của CĐ cty mẹ	-1.33	-5.73	76.8%	-0.77	-20.3	96.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.56	-21.8	-8.39	5.67	24.4	-5.97
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.37	-0.87	-0.54	-0.44	0.31	-2.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.04	13.2	20.7	-14.4	-20.5	5.11
Tiền đầu kỳ	28.2	35.0	24.5	36.9	27.9	32.2
Lưu chuyển tiền thuần	7.15	-9.52	11.8	-9.18	4.26	-2.99
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.33	-0.98	0.64	0.21	0.05	1.04
Tiền cuối kỳ	35.0	24.5	36.9	27.9	32.2	30.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	929	923	0.6%
Tài sản ngắn hạn	56.3	52.8	6.6%
Tiền và tương đương tiền	30.3	36.9	-17.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	15.4	11.9	29.7%
Hàng tồn kho	10.3	3.28	215%
Tài sản ngắn hạn khác	0.25	0.73	-65.7%
Tài sản dài hạn	872	870	0.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	809	802	1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	51.3	49.4	3.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.0	10.6	3.8%
Tài sản dài hạn khác	0.87	8.62	-89.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	350	365	-4.0%
Nợ ngắn hạn	222	238	-6.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.6	87.4	-30.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.12	3.56	-40.7%
Nợ dài hạn	128	127	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	128	127	0.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	579	558	3.6%
Vốn chủ sở hữu	579	558	3.6%
Vốn điều lệ	704	704	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

